

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, Tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch (Thành viên HĐQT đến ngày 20/7/2023, Bổ nhiệm chức danh Chủ tịch HĐQT ngày 20/7/2023)
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/6/2023)
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/7/2023)
Bà Đỗ Thùy Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023)
Bà Trần Thị Hương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/7/2023)
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc (Miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc, Bổ nhiệm chức danh Giám đốc từ ngày 20/7/2023)
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/9/2023)
Ông Trần Đăng Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023)

Số: 116/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex được lập ngày 15/3/2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.992.842.195	84.246.812.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.710.865.723	20.748.939.142
1. Tiền	111		3.986.759.295	10.172.450.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.724.106.428	10.576.488.356
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.539.905.022	4.149.161.192
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	7.539.905.022	4.149.161.192
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.208.213.280	45.810.332.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	40.826.855.159	42.016.985.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	396.984.262	2.447.354.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.036.315.590	1.345.993.169
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.051.941.731)	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.414.655.410	11.790.353.080
1. Hàng tồn kho	141	5.7	9.414.655.410	11.790.353.080
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.119.202.760	1.748.026.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.119.202.760	1.515.807.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	232.219.303
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.436.221.567	13.414.527.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		600.333.073	637.833.073
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	600.333.073	637.833.073
II. Tài sản cố định	220		2.190.938.064	2.570.502.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	2.152.640.496	2.454.741.686
- Nguyên giá	222		15.509.924.974	14.713.942.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.357.284.478)	(12.259.200.602)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	38.297.568	115.761.107
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.616.108.332)	(1.538.644.793)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.110.000	2.886.336.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	1.759.110.000	2.886.336.364
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.885.840.430	7.319.854.785
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	5.885.840.430	7.319.854.785
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		94.429.063.762	97.661.339.236

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		25.207.597.112	29.676.746.543
I. Nợ ngắn hạn	310		25.087.597.112	29.556.746.543
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	14.799.080.121	16.913.688.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.521.030.400	144.676.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.934.643.754	3.408.155.073
4. Phải trả người lao động	314		1.243.610.000	4.573.596.893
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		155.696.272	420.137.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	439.593.108	80.654.743
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	105.499.514	151.991.807
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.888.443.943	3.863.845.943
II. Nợ dài hạn	330		120.000.000	120.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	120.000.000	120.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69.221.466.650	67.984.592.693
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	69.221.466.650	67.984.592.693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.181.814.164	12.949.714.164
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.039.652.486	16.034.878.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		875.278.529	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.164.373.957	16.034.878.529
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.429.063.762	97.661.339.236
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	118.714.157.275	185.735.381.665
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	242.810.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	118.471.347.275	185.735.381.665
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	64.446.218.375	124.314.246.209
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		54.025.128.900	61.421.135.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.041.814.237	715.944.310
7. Chi phí tài chính	22	6.4	11.269.898	220.714.040
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	38.466.352.017	41.856.593.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động 10. kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		16.589.321.222	20.059.772.672
11. Thu nhập khác	31	6.6	40.290.093	238.061.511
12. Chi phí khác	32	6.6	527.895	17.954.491
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		39.762.198	220.107.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		16.629.083.420	20.279.879.692
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	3.464.709.463	4.245.001.163
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.164.373.957	16.034.878.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	3.375	3.053

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Khánh Linh



Cao Thị Hồng Vân



Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.629.083.420	20.279.879.692
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		1.446.587.415	1.623.885.803
- Các khoản dự phòng	03		2.005.449.438	(128.497.897)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.012.410	(119.677.221)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.003.018.261)	(535.363.503)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.079.114.422	21.120.226.874
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.819.896.664	6.846.321.121
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.375.697.670	9.679.314.899
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.233.142.378)	(13.462.450.369)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.957.845.091	(445.017.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.678.822.223)	(3.499.176.496)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.102.902.000)	(4.565.418.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.217.687.246	15.673.800.395
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.067.022.686)	(355.448.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.427.299.053)	(2.149.161.192)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.036.555.223	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.262.036
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.002.818.261	528.852.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.454.748.255)	(1.969.040.953)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.962.938.991	5.904.759.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.748.939.142	14.821.927.950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.012.410)	22.251.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	24.710.865.723	20.748.939.142

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Giám đốc




Nguyễn Văn Quý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex là Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101409374 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 08 ngày 27/7/2023.

Tên tiếng Anh: Petrolimex Information Technology and Telecommunication Joint Stock Company.

Tên viết tắt: PIACOM., JSC.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 27/7/2023 là: 39.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch của Công ty: Tầng 15, Tòa nhà Detech Tower, số 8C Tôn Thất Thuyết, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã PIA.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 124 người (Tại ngày 31/12/2022 là 118 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất máy tính, Sản xuất thiết bị tự động hoá);
- Hoạt động viễn thông khác (Chi tiết: Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet (IAP, ISP), Cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng));
- Lập trình máy vi tính (Chi tiết: Sản xuất phần mềm);
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính (Chi tiết: Tư vấn phần mềm);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Cung cấp phần mềm, Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử);
- ...

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Sản xuất phần mềm; Tư vấn phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	209 Hoàng Văn Thụ - Phường 08 - Quận Phú Nhuận-TP Hồ Chí Minh	Cung cấp phần mềm; Mua bán máy vi tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp; Bảo dưỡng sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/11/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo là Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty và Chi nhánh miền Nam đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính và không được dùng để chia cho các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng từ 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng thời gian không quá 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ giữa Văn phòng Công ty và đơn vị phụ thuộc là Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex, các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình và dự phòng tiền lương.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thiết bị và doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ phần mềm, bán hàng hóa, thiết bị tin học viễn thông và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	98.534.224	825.684.227
Tiền gửi ngân hàng	3.888.225.071	9.346.766.559
Các khoản tương đương tiền	20.724.106.428	10.576.488.356
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	20.724.106.428	10.576.488.356
Tổng	24.710.865.723	20.748.939.142

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất 2,9%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192
Tổng	7.539.905.022	7.539.905.022	4.149.161.192	4.149.161.192

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển với lãi suất từ 4,7% đến 5,1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	40.826.855.159	42.016.985.153
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	9.218.658.328	16.931.545.146
Công ty TNHH Hải Linh	-	5.529.553.232
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	5.166.910.652	-
Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	5.784.820.341	3.372.682.849
Phải thu các khách hàng khác	20.656.465.838	16.183.203.926
Tổng	40.826.855.159	42.016.985.153
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>21.933.711.169</i>	<i>29.632.964.057</i>

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	396.984.262	2.447.354.050
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	-	2.232.840.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Động lực SERVO	72.231.390	-
Công ty TNHH Technova	59.530.000	-
Công ty Cổ phần BrainMark Vietnam	154.334.160	-
Trả trước cho các đối tượng khác	110.888.712	214.514.050
Tổng	396.984.262	2.447.354.050

5.5. Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	2.036.315.590	-	1.345.993.169	-
- Tạm ứng	505.200.000	-	856.470.000	-
- Ký quỹ ký cược	1.800.000	-	8.961.658	-
- Phải thu khác	1.529.315.590	-	480.561.511	-
+ <i>Phải thu lương người lao động</i>	<i>645.480.196</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>883.835.394</i>	<i>-</i>	<i>480.561.511</i>	<i>-</i>
Dài hạn	600.333.073	-	637.833.073	-
- Ký cược, ký quỹ	600.333.073	-	637.833.073	-
Tổng	2.636.648.663	-	1.983.826.242	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6. Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	7.878.106.270	2.051.941.731	5.826.164.539	-	-	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	5.166.910.652	1.238.583.046	3.928.327.606	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	846.392.191	253.917.657	592.474.534	-	-	-
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công	1.864.803.427	559.441.028	1.305.362.399	-	-	-
Tổng	7.878.106.270	2.051.941.731	5.826.164.539	-	-	-

Chi tiết thời gian quá hạn như sau:

	Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép		5.166.910.652			5.166.910.652
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu		846.392.191			846.392.191
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công	1.864.803.427				1.864.803.427
Tổng	1.864.803.427	6.013.302.843	-	-	7.878.106.270

5.7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.563.309.623	-	8.377.524.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.680.535.492	-	1.926.123.140	-
Thành phẩm	99.890.681	-	735.466.773	-
Hàng hóa	70.919.614	-	751.238.876	-
Tổng	9.414.655.410	-	11.790.353.080	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Ngắn hạn (*)	1.119.202.760	1.515.807.132
Chi phí thuê văn phòng	965.106.817	920.181.817
Công cụ dụng cụ	77.123.152	184.433.760
Chi phí trả trước khác	76.972.791	411.191.555
Dài hạn	5.885.840.430	7.319.854.785
Chi phí thuê văn phòng	67.512.000	270.048.000
Công cụ dụng cụ	256.837.466	108.422.109
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	3.199.430.550	2.116.300.263
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	287.954.524	575.909.080
Chi phí dự án số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu	-	185.424.232
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	-	240.000.000
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp EGAS 2022	387.450.000	-
Chi phí dự án đầu tư Nâng cấp AGAS	687.552.273	-
Chi phí dự án đầu tư Xây dựng Mobile App - Khách hàng	703.124.988	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	295.978.629	3.823.751.101
Tổng	7.005.043.190	8.835.661.917

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trình bày lại số dư đầu kỳ khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	7.617.412.471	5.356.345.909	1.740.183.908	14.713.942.288
Tăng trong năm	1.029.279.686	-	37.743.000	1.067.022.686
Tăng khác	67.174.286	-	-	67.174.286
Mua trong năm	962.105.400	-	37.743.000	999.848.400
Giảm trong năm	229.040.000	-	42.000.000	271.040.000
Thanh lý, nhượng bán	84.860.000	-	42.000.000	126.860.000
Giảm khác	144.180.000	-	-	144.180.000
Số dư tại 31/12/2023	8.417.652.157	5.356.345.909	1.735.926.908	15.509.924.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	6.359.060.800	4.344.702.294	1.555.437.508	12.259.200.602
Tăng trong năm	698.845.907	541.146.672	129.131.297	1.369.123.876
Khấu hao trong năm	698.845.907	541.146.672	129.131.297	1.369.123.876
Giảm trong năm	229.040.000	-	42.000.000	271.040.000
Thanh lý, nhượng bán	84.860.000	-	42.000.000	126.860.000
Giảm khác	144.180.000	-	-	144.180.000
Số dư tại 31/12/2023	6.828.866.707	4.885.848.966	1.642.568.805	13.357.284.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2023	1.258.351.671	1.011.643.615	184.746.400	2.454.741.686
Tại 31/12/2023	1.588.785.450	470.496.943	93.358.103	2.152.640.496

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 9.298.121.779 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 8.572.966.775 đồng).

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Chương trình phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	1.654.405.900	1.654.405.900
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.654.405.900	1.654.405.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	1.538.644.793	1.538.644.793
Tăng trong năm	77.463.539	77.463.539
Khấu hao trong năm	77.463.539	77.463.539
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	1.616.108.332	1.616.108.332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	115.761.107	115.761.107
Tại 31/12/2023	38.297.568	38.297.568

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 1.410.350.000 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 505.025.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dài hạn	1.759.110.000	1.759.110.000	2.886.336.364	2.886.336.364
Dự án "TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa"	515.500.000	515.500.000	515.500.000	515.500.000
Dự án "Nâng cấp AGAS"	-	-	916.736.364	916.736.364
Dự án "Xây dựng mobile-app cho khách hàng"	-	-	937.500.000	937.500.000
Dự án đầu tư "Nâng cấp EGAS năm 2022", 24.6 MM	-	-	516.600.000	516.600.000
Xây dựng hệ thống báo cáo quản trị thông minh BI	333.500.000	333.500.000	-	-
Các dự án đầu tư khác	910.110.000	910.110.000	-	-
Tổng	1.759.110.000	1.759.110.000	2.886.336.364	2.886.336.364

5.12 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.799.080.121	14.799.080.121	16.913.688.350	16.913.688.350
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ kỹ Thuật ECOME	3.248.746.942	3.248.746.942	3.152.279.279	3.152.279.279
Công ty Cổ phần Công nghệ Thiên Quang	1.795.400.000	1.795.400.000	647.400.000	647.400.000
Veeder Root Company	412.202.652	412.202.652	2.233.793.818	2.233.793.818
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ MBSOFT Việt Nam	1.727.546.900	1.727.546.900	-	-
Phải trả người bán khác	7.615.183.627	7.615.183.627	10.880.215.253	10.880.215.253
Tổng	14.799.080.121	14.799.080.121	16.913.688.350	16.913.688.350

Trong đó:

<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh 7.1)</i>	<i>121.497.128</i>	<i>121.497.128</i>	<i>116.772.829</i>	<i>116.772.829</i>
---	--------------------	--------------------	--------------------	--------------------

(*) Trong năm, Công ty thực hiện trình bày lại số dư đầu kỳ khoản mục phải trả người bán ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	3.408.155.073	5.912.788.747	6.386.300.066	2.934.643.754
Thuế giá trị gia tăng	375.616.696	1.295.618.482	981.552.376	689.682.802
Thuế xuất nhập khẩu	-	33.803.192	33.803.192	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	2.410.639.950	3.473.596.463	3.678.822.223	2.205.414.190
Thuế thu nhập cá nhân	621.898.427	1.105.770.610	1.688.122.275	39.546.762
Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-

5.14 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	439.593.108	80.654.743
Kinh phí công đoàn	175.258.708	70.623.633
Phải trả khác	264.334.400	10.031.110
Dài hạn	120.000.000	120.000.000
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000
Tổng	559.593.108	200.654.743

5.15 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	105.499.514	151.991.807
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.168.920	92.205.397
Dự phòng bảo hành công trình	44.330.594	59.786.410
Tổng	105.499.514	151.991.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	39.000.000.000	10.768.956.276	14.001.757.888	63.770.714.164
Lãi trong năm trước	-	-	16.034.878.529	16.034.878.529
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.180.757.888	(2.180.757.888)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.487.000.000)	(3.487.000.000)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(534.000.000)	(534.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Số dư tại 01/01/2023	39.000.000.000	12.949.714.164	16.034.878.529	67.984.592.693
Lãi trong năm nay	-	-	13.164.373.957	13.164.373.957
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	3.232.100.000	(3.232.100.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(3.564.900.000)	(3.564.900.000)
Thưởng người quản lý (i)	-	-	(562.600.000)	(562.600.000)
Chi trả cổ tức (i)	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	39.000.000.000	16.181.814.164	14.039.652.486	69.221.466.650

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 020/PIACOM-NQ.ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023 của Công ty, cụ thể như sau:

- Chi trả cổ tức 7.800.000.000 đồng;
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 3.232.100.000 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 3.564.900.000 đồng;
- Thưởng người quản lý 562.600.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000
Các cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
Tổng	39.000.000.000	39.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	39.000.000.000	39.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	39.000.000.000	39.000.000.000
Cổ tức đã chia	7.800.000.000	7.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX**Mẫu số B 09 - DN**

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.328,29	224.900.983	6.129,75	143.557.250
Tổng		224.900.983		143.557.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh thiết bị	38.786.095.503	102.723.380.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	79.928.061.772	83.012.001.470
Tổng	118.714.157.275	185.735.381.665

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán trả lại	242.810.000	-
Tổng	242.810.000	-

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh thiết bị	38.543.285.503	102.723.380.195
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	79.928.061.772	83.012.001.470
Tổng	118.471.347.275	185.735.381.665

Trong đó:

Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	70.851.218.558	154.023.393.851
--	-----------------------	------------------------

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của thiết bị đã bán	33.212.099.139	90.248.414.575
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.234.119.236	34.065.831.634
Tổng	64.446.218.375	124.314.246.209

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.002.818.261	528.852.122
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.056.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.723.307	61.358.131
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	119.677.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.272.669	-
Tổng	1.041.814.237	715.944.310

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.257.488	220.714.040
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.012.410	-
Tổng	11.269.898	220.714.040

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	38.466.352.017	41.856.593.054
Chi phí nhân viên	17.345.293.903	21.241.904.378
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.188.026.480	540.286.579
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	763.458.456	2.424.296.798
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.411.981.083	1.617.379.941
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.865.326.200	7.797.906.358
Chi phí bằng tiền khác	7.886.816.457	8.358.143.300
Chi phí dự phòng	2.005.449.438	(123.324.300)
Tổng	38.466.352.017	41.856.593.054

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác		
Xử lý công nợ	-	125.600.471
Thanh lý tài sản cố định	200.000	454.545
Thu quyết toán chấm dứt hợp đồng lao động	40.090.093	112.006.495
Tổng	40.290.093	238.061.511
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	9.756.839
Phạt chậm nộp thuế	527.895	1.936.571
Các khoản khác	-	6.261.081
Tổng	527.895	17.954.491
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	39.762.198	220.107.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.629.083.420	20.279.879.692
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	694.463.895	967.601.667
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	694.463.895	967.601.667
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	22.475.544
+ <i>Lãi do đánh giá lại số dư tiền, công nợ phải thu có gốc ngoại tệ</i>	-	22.475.544
Tổng thu nhập chịu thuế	17.323.547.315	21.225.005.815
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.464.709.463	4.245.001.163

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.164.373.957	16.034.878.529
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(4.127.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.164.373.957	11.907.378.529
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.375	3.053

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng người quản lý. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trình bày lại do trong năm 2023 công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 020/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/4/2023 của Công ty, theo đó Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2022 (Đã trình bày)	Cho năm tài chính kết thức ngày 31/12/2022 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.034.878.529	16.034.878.529	-
<i>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng người quản lý (*)</i>	-	(4.127.500.000)	(4.127.500.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.034.878.529	11.907.378.529	(4.127.500.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	3.900.000	3.900.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.112	3.053	(1.058)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.594.368.786	89.463.007.248
Chi phí nhân công	30.476.314.082	41.836.478.441
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.446.587.415	1.623.885.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.997.252.112	27.626.754.578
Chi phí khác bằng tiền	8.628.540.471	9.182.388.462
Chi phí dự phòng	2.005.449.438	(123.324.300)
Tổng	103.148.512.304	169.609.190.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Công ty có các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt

Lương, thưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Lương, thưởng và thù lao	3.185.248.048	5.140.008.439

N: 0
CÔN
TN
EM
AVI
HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)**

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị		368.640.000	681.430.203
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	122.880.000	226.929.798
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên HĐQT	122.880.000	227.570.607
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên HĐQT	122.880.000	226.929.798
Thù lao thành viên Ban Kiểm soát		201.600.000	230.212.653
Bà Đặng Thị Hồng Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Bà Trần Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	57.600.000	86.212.653
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc và người quản lý khác		2.615.008.048	4.228.365.583
Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/6/2023)	336.579.048	1.068.133.925
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023) Giám đốc (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/7/2023)	716.000.000	934.617.184
Ông Nguyễn Văn Quý	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/7/2023) Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 20/7/2023)	605.429.000	838.507.140
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/10/2023)	410.000.000	854.507.140
Ông Trần Đăng Dũng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023)	144.000.000	-
Bà Cao Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	403.000.000	532.600.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối liên hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		70.851.218.558	154.023.393.851
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	1.307.738.000	1.366.150.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	35.040.176.632	53.354.864.683
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	23.646.837.366	90.975.880.968
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	591.005.000	321.410.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.075.282.000	384.122.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	956.466.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Hà Tây	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.089.445.000	402.565.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	4.150.064.000	2.661.674.650
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	1.337.680.000	894.980.000
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	437.810.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	2.530.930.350
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Công ty con cùng Tập đoàn	-	1.488.950
Tổng Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	206.000.000	7.284.650
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	604.770.000	684.232.600
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	81.924.560	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	8.200.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận tải Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	86.980.000	-
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	668.650.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối liên hệ</u>	<u>Năm 2023 VND</u>	<u>Năm 2022 VND</u>
Mua hàng		111.768.675	500.935.200
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	-	315.000.000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	15.000.000	147.008.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ	84.201.861	38.927.200
Các Công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	5.479.814	-
Công ty Bảo hiểm PJIICO Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	7.087.000	-
Chia cổ tức		3.925.810.000	3.925.810.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	3.925.810.000	3.925.810.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		21.933.711.169	29.632.964.057
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	9.218.658.328	16.931.545.146
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	-	5.360.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Vận Tài Petrolimex Hà Nội	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	959.834.000	166.154.000
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	155.870.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	-	49.500.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	1.228.920.000
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	583.308.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	741.600.000
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	265.875.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	6.160.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	686.590.200	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	478.501.400	-
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	10.318.092.241	9.770.706.911

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối liên hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả người bán		121.497.128	116.772.829
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương Mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	115.500.000	115.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Cùng Công ty mẹ trực tiếp	-	1.272.829
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con 100% của Tập đoàn Xăng dầu	5.997.128	-
Người mua trả tiền trước		800.864.120	115.796.300
Các công ty xăng dầu MTV thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	-	115.796.300
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Cùng hệ thống Tập đoàn Xăng dầu	85.590.000	-
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Công ty mẹ trực tiếp	715.274.120	-

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu thuần	38.543.285.503	79.928.061.772	118.471.347.275
Giá vốn	33.212.099.139	31.234.119.236	64.446.218.375
Lợi nhuận gộp	5.331.186.364	48.693.942.536	54.025.128.900
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	5.331.186.364	48.693.942.536	54.025.128.900
Doanh thu hoạt động tài chính			1.041.814.237
Chi phí tài chính			(11.269.898)
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng			(38.466.352.017)
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD			39.762.198
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(3.464.709.463)
Lợi nhuận trong năm			13.164.373.957

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

Mẫu số B 09 - DN

Số 1, Khâm Thiên, phường Khâm Thiên, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
Doanh thu	102.723.380.195	83.012.001.470	185.735.381.665
Giá vốn	90.248.414.575	34.065.831.634	124.314.246.209
Lợi nhuận gộp	12.474.965.620	48.946.169.836	61.421.135.456
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG			
Kết quả bộ phận	12.474.965.620	48.946.169.836	61.421.135.456
Doanh thu hoạt động tài chính			715.944.310
Chi phí tài chính			(220.714.040)
Chi phí bán hàng			(41.856.593.054)
Lợi nhuận khác			220.107.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp			(4.245.001.163)
Lợi nhuận trong năm			16.034.878.529

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại 31/12/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	7.402.987.973	7.402.987.973
Hàng tồn kho	9.127.173.058	287.482.352	9.414.655.410
Tài sản không phân bổ			77.611.420.379
Tổng tài sản			94.429.063.762
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			25.207.597.112
Tổng nợ phải trả			25.207.597.112

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 01/01/2023 như sau:

	Kinh doanh thiết bị	Cung cấp dịch vụ và phần mềm	Tổng
TÀI SẢN			
Chi phí trả trước và xây dựng cơ bản dở dang	-	6.053.709.710	6.053.709.710
Hàng tồn kho	11.027.547.779	762.805.301	11.790.353.080
Tài sản không thể phân bổ			79.817.276.446
Tổng tài sản			97.661.339.236
NỢ PHẢI TRẢ			
Nợ phải trả không thể phân bổ			29.676.746.543
Tổng nợ phải trả			29.676.746.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã trình bày lại Thuyết minh về khoản mục Chi phí trả trước và khoản mục Phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 do phát hiện sai sót về tên đối tượng như sau:

Thuyết minh số 5.8 - Chi phí trả trước

	01/01/2023 (Số đã báo cáo) VND	01/01/2023 (Số trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Ngắn hạn	1.515.807.132	1.515.807.132	-
Chi phí thuê văn phòng	-	920.181.817	920.181.817
Công cụ dụng cụ	184.433.760	184.433.760	-
Chi phí trả trước khác	1.331.373.372	411.191.555	(920.181.817)
Dài hạn	7.319.854.785	7.319.854.785	-
Chi phí thuê văn phòng	270.048.000	270.048.000	-
Công cụ dụng cụ	108.422.109	108.422.109	-
Chi phí dự án phần mềm PIACOM - ERP (nuclos)	2.116.300.263	2.116.300.263	-
Chi phí dự án nâng cấp EGAS nghiệp vụ	575.909.080	575.909.080	-
Chi phí dự án số hóa bảo trì tự động hóa kho xăng dầu	185.424.232	185.424.232	-
Chi phí dự án nâng cấp phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu (EGAS)	240.000.000	240.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.823.751.101	3.823.751.101	-
Tổng	8.835.661.917	8.835.661.917	-

Thuyết minh số 5.12 - Phải trả người bán

	01/01/2023 (Số đã báo cáo) VND	01/01/2023 (Số trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	10.248.807.398	-	10.248.807.398
Tổng	10.248.807.398	-	10.248.807.398

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Khánh Linh

Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý